



SỬ DỤNG VÀ LẠM DỤNG LỊCH SỬ: TRƯỜNG HỢP MUNICH, VIỆT NAM VÀ IRAQ

Nguồn: Jeffrey Record (2007). "The Use and Abuse of History: Munich, Vietnam and Iraq", *Survival: Global Politics and Strategy*, Vol. 49, No.1, pp. 163-180.

Biên dịch và Hiệu đính: Vũ Minh Đức

Tháng 8 năm 1990 đã chứng kiến một sự triển khai lực lượng đồng minh quan trọng nhất kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai mà sau này lịch sử sẽ phán xét... Nửa thế kỷ trước, thế giới đã có cơ hội để chặn đứng một kẻ hiếu chiến tàn bạo nhưng đã bỏ lỡ nó. Tôi xin thề với các bạn là chúng ta sẽ không phạm phải sai lầm đó một lần nữa.

Tổng thống Mỹ George H.W. Bush, 20/8/1990¹

Nói một cách đơn giản là không còn nghi ngờ gì nữa về việc Saddam Hussein hiện đang sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt. Cũng không còn nghi ngờ gì về việc hắn ta đang sử dụng những vũ khí đó chống lại bạn bè và đồng minh của chúng ta cũng như chống lại chúng ta.

Phó Tổng thống Mỹ Dick Cheney, 26/8/ 2002²

Iraq là một Việt Nam của George Bush.

Thượng nghị sỹ Edward M. Kennedy, 5/4/2004³

Trong giai đoạn chuẩn bị cho cuộc chiến Iraq lần thứ hai của Mỹ vào năm 2003, cả bên ủng hộ lẫn bên phản đối đều đưa ra những tương đồng mang tính lịch sử của sự kiện Munich và cuộc chiến Việt Nam để biện minh cho ý kiến của mình. Những lập luận này nghe quen thuộc và có thể dự đoán trước được – Sự kiện Munich đã

được viện dẫn trong các cuộc tranh luận về quyền sử dụng quân đội của Tổng thống kể từ sau khi xảy ra cuộc chiến tranh Triều Tiên năm 1950, và sau đó lập luận này được nâng cao hơn nữa do sự so sánh với trường hợp Việt Nam kể từ những năm 1960.

Những người ủng hộ cuộc chiến Iraq đưa ra hậu quả của việc các nền dân chủ nhân nhượng những mầm mống đe dọa của chủ nghĩa quốc xã trong giai đoạn những năm 1930 và khẳng định chiến tranh là cần thiết để xóa bỏ Tổng thống Iraq Saddam Hussein trước khi ông ta có được vũ khí hạt nhân và sẽ dùng nó để đe dọa hoặc thậm chí tấn công nước Mỹ. Kinh nghiệm của trường hợp Munich là hành động sớm và quyết liệt để chống lại những mối đe dọa đang tăng lên. Người ta đã có thể tránh được Chiến tranh thế giới lần thứ hai nếu như phe dân chủ sẵn sàng chiến đấu vì Tiệp Khắc năm 1938; nhưng thay vào đó, người ta lại dâng những phần lãnh thổ quan trọng của Tiệp Khắc cho Hitler khiến cho y cảm thấy thèm khát hơn nữa. Do vậy hành động quân sự chống lại Saddam khi ông ta chưa có vũ khí hạt nhân vào năm 2003 sẽ dễ dàng và ít rủi ro hơn cuộc chiến với Saddam khi ông ta đã có vũ khí hạt nhân sau đó rất nhiều. Chiến tranh với Saddam là không thể tránh khỏi cũng như cuộc chiến với Hitler, vậy thì nên hành động ngay bây giờ khi điều kiện đang thuận lợi. *"Chúng ta không có nhiều thời gian"*, như Tổng thống George Bush đã tuyên bố trong Thông điệp Liên bang vào tháng Giêng năm 2002. *"Tôi sẽ không đứng chờ khi nguy hiểm ngày càng tăng. Tôi sẽ không để yên khi mối đe dọa ngày càng đến gần. Nước Mỹ sẽ không cho phép một chế độ nguy hiểm nhất trên thế giới đe dọa chúng ta với những vũ khí nguy hiểm nhất trên thế giới"*.⁴

Những người phản đối hoặc hoài nghi thì tranh luận rằng Saddam Hussein chẳng đe dọa an ninh của nước Mỹ tới mức cần tới một cuộc chiến và việc Mỹ xâm lược Iraq sẽ có khả năng rủi ro sa lầy như ở Việt Nam. Cũng như ở Việt Nam, các lực lượng quân đội Mỹ có thể bị hút vào một cuộc chiến kéo dài và không thể chấm dứt sớm được khi muốn xây dựng một nhà nước Iraq có tính chính danh về chính trị và có khả năng về quân sự để có thể đứng vững sau khi quân đội Mỹ rút đi. Việc Mỹ đã thất bại sau 20 năm với nhiều tỷ đô-la ở miền Nam Việt Nam cho thấy khả năng thành công ở Iraq là rất khó. Hơn nữa tại đây Mỹ còn gặp nhiều bất lợi hơn so với tại Việt Nam. Chuyên gia về Trung Đông Sandra Mackey đã cảnh báo trước khi xảy ra cuộc chiến Iraq rằng:

Đã tham gia vào một cuộc chiến chống khủng bố tại một xã hội bộ lạc khác (Afghanistan), nước Mỹ không nên lao vào cuộc chiến Iraq một cách mù quáng như đã từng làm ở Việt Nam... Bóng ma Việt Nam treo lơ lửng tại Iraq... Trong một thời đại mới của kinh nghiệm nước Mỹ bắt đầu với sự kiện ngày

11/9/2001, nước Mỹ không nên bị dụ dỗ bởi ảo tưởng về sức mạnh quân sự của mình hoặc bởi niềm tin ngây thơ rằng thế giới bên ngoài có thể được đơn giản hóa và điều khiển được.⁵

Bóng ma Munich

Những người ra quyết định và những người chỉ trích họ dùng sự tương đồng mang tính lịch sử nhằm diễn giải các sự kiện mới cũng như dùng sự tương đồng này nhằm lôi kéo sự ủng hộ của dư luận.⁶ Quyết định của Tổng thống về việc có sử dụng sức mạnh quân đội hay không trong khủng hoảng tất nhiên có hàng vạn yếu tố ảnh hưởng như cá tính, sự cố vấn về mặt quân sự, có hay không có những tiền lệ trước đó, những nguyên tắc chung, các phản ứng có thể có của đối phương và các cân nhắc ở trong nước về mặt chính trị. Nhưng chúng cũng có thể và thường là bị ảnh hưởng bởi các ý kiến dưới dạng các mục tiêu đang được theo đuổi (ví dụ như hòa bình dân chủ thế giới) hay các bài học kinh nghiệm trong quá khứ (ví dụ như việc nhân nhượng sự hiếu chiến sẽ làm cho nó thêm nghiêm trọng hơn). Như Woodrow Wilson tham chiến ở châu Âu nhằm đảm bảo cho dân chủ trên thế giới, Harry Truman và Lyndon Johnson cũng tham gia các cuộc chiến ở châu Á bởi họ tin tưởng rằng kinh nghiệm của Munich không cho họ sự lựa chọn nào khác. Thực ra, các đời tổng thống từ Truman đến George W. Bush liên tục thấy mình ở trong các tình huống khủng hoảng mà họ cho rằng không có hành động quân sự sẽ dẫn đến rủi ro là nhân nhượng đối với một mối đe dọa hiếu chiến, và sau đó họ kêu gọi dư luận ủng hộ việc sử dụng vũ lực bằng cách viện dẫn tới so sánh với trường hợp Munich.

Sự so sánh này được sử dụng cho mọi tình huống đe dọa hoặc sử dụng vũ lực của Mỹ trên thực tế trong suốt hai thập kỷ của Chiến tranh Lạnh cũng như các quyết định tấn công Iraq vào năm 1991 và 2003. Trường hợp Munich đã đập khuôn tư duy của các chính quyền thời Chiến tranh Lạnh từ Truman đến George W. Bush. Đối với Truman, nó dẫn đến sự can thiệp vào Triều Tiên: "Chủ nghĩa cộng sản đang hành động tại Triều Tiên như Hitler và người Nhật đã hành động 10, 15, 20 năm trước".⁷ Một năm sau khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc, Tổng thống Dwight Eisenhower dẫn chứng "hiệu ứng đô-mi-nô" về chiến thắng của cộng sản ở Đông Dương thuộc Pháp đối với phần còn lại của Đông Nam Á, đưa trường hợp Munich ra trong lời kêu gọi sự tham gia quân sự của Anh – Mỹ: "Chúng ta đã không ngăn chặn Hirohito, Mussolini và Hitler bởi vì thiếu sự hành động thống nhất và kịp thời... Chẳng phải chúng ta đã ngộ ra được điều gì đó từ bài học ấy sao?"⁸ Tổng thống John F. Kennedy viện dẫn tới trường hợp Munich trong khủng hoảng tên lửa ở Cuba,

cảnh báo rằng: “Những năm 1930 cho chúng ta một bài học rằng: sự hiếu chiến nếu được dung thứ và không bị kiểm soát, sẽ chắc chắn dẫn tới chiến tranh”.⁹

Không có gì đáng nghi ngờ rằng sự kiện Munich đã dẫn nước Mỹ vào Việt Nam. Tổng thống Johnson nói với Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara rằng nếu như Mỹ rút khỏi Việt Nam, “các quân bài đô-mi-nô sẽ đổ và một phần của thế giới sẽ trở thành cộng sản”.¹⁰ Johnson sau đó nói với nhà sử học Doris Kearns rằng “tất cả những gì về lịch sử mà tôi biết nói với tôi rằng nếu tôi rút khỏi Việt Nam và để cho Hồ Chí Minh có mặt tại đường phố Sài Gòn, thì tức là tôi đang làm chính xác như Chamberlain, tức là trao phần thưởng lớn cho sự hiếu chiến”.¹¹ Chính quyền của Richard Nixon cũng tin tưởng rằng trường hợp Munich áp dụng đối với Việt Nam là phù hợp. Trong hồi ký của mình, Nixon dẫn chứng sự lên án của Churchill đối với Hiệp định Munich 1938 và sau đó kết luận rằng “việc dâng Tiệp Khắc cho Hitler năm 1938 là một sự phản bội rõ ràng như việc dâng Nam Việt Nam cho cộng sản mà nhiều người đã chủ trương vào năm 1965”.¹²

Reagan thì thấy ở Liên Xô một sự tái diễn những thách thức mà các nền dân chủ phải đối mặt những năm 1930 và viện dẫn trường hợp Munich nhằm biện minh cho việc chạy đua vũ trang của Mỹ cũng như sự can thiệp vào Grenada và khả năng can thiệp vào Nicaragua. “Một trong những bi kịch lớn nhất của thế kỷ này”, ông nói trong bài phát biểu năm 1983, “đó là chỉ sau khi cán cân quyền lực bị phá vỡ và kẻ thù tàn bạo là Adolf Hitler đã tính toán kỹ lưỡng các rủi ro có thể có và sau đó quyết định tấn công thì người ta mới nhận ra sự quan trọng của một nền quốc phòng vững chắc”.¹³ Tương tự, G.H.W. Bush nhìn thấy ở Saddam Hussein một bóng dáng của Hitler người Ả-rập mà sự hiếu chiến của ông ta đối với Cô-oét, nếu không được xử lý, sẽ dẫn tới các hành động gây chiến khác ở vùng Vịnh Ba Tư. Trong tuyên bố gửi lực lượng của Mỹ tới Ả-rập Xê-út để phản ứng lại việc xâm chiếm Cô-oét của Saddam Hussein, ông tuyên bố “nếu như lịch sử có dạy chúng ta điều gì thì đó chính là việc chúng ta phải chống lại sự hiếu chiến hoặc là nó sẽ tiêu diệt tự do của chúng ta. Nhưng bộ không mang lại kết quả. Tương tự như những năm 1930, chúng ta thấy ở Saddam Hussein một kẻ độc tài hiếu chiến đang đe dọa các nước láng giềng”.¹⁴

Bóng đen Việt Nam

Thất bại của Mỹ ở Việt Nam tạm thời làm đứt đoạn việc viện dẫn chứng cứ Munich mà Johnson và Bộ trưởng Quốc phòng Dean Rusk đã dùng để thuyết phục cử tri Mỹ rằng Hoa Kỳ cần phải can thiệp vào Việt Nam. Hóa ra là chẳng có sự giống nhau

nào giữa Hồ Chí Minh và Hitler, Bắc Việt Nam và Đức Quốc xã, giữa Đông Nam Á những năm 1960 và châu Âu những năm 1930 cả.

Thất bại của Mỹ ở Việt Nam cung cấp một sự so sánh rất mạnh mẽ khác tác động tới việc sử dụng sức mạnh quân sự của tổng thống sau này. Nếu như sự kiện Munich biện minh cho việc can thiệp quân sự sớm và mạnh mẽ chống lại những kẻ hiếu chiến thì kinh nghiệm ở Việt Nam lại cho thấy cần thận trọng đối với sự can thiệp quân sự trong những tình huống mà cả việc đảm bảo những quyền lợi về an ninh quốc gia lẫn tính quyết định của ưu thế quân sự không rõ ràng. Trường hợp Việt Nam cảnh báo việc can thiệp vào các cuộc xung đột tại Thế giới thứ Ba phức tạp, đặc biệt là những nơi được hun đúc bởi tinh thần dân tộc, và (nếu các cuộc xung đột đó) được tiến hành một cách không đối xứng. Như Christopher Hemmer đã nói một cách ngắn gọn: "một nhà hoạch định chính sách cảm nhận một thách thức ở bên ngoài như là thách thức mà Hitler đã gây ra sẽ có khả năng ủng hộ một chính sách cứng rắn hơn so với một người cảm nhận thách thức đó từ kinh nghiệm của Việt Nam vào những năm 1960".¹⁵

Việt Nam tạo ra một sự ác cảm sâu sắc đối với việc sử dụng vũ lực cũng như một xu hướng mới là khi việc sử dụng vũ lực là không thể tránh khỏi, sử dụng nó ở mức tối thiểu cần thiết để đạt mục đích.¹⁶ Tổng thống Reagan đã chê bai cái gọi là "hội chứng hậu Việt Nam" hoặc "sự phản đối việc sử dụng vũ lực ở nước ngoài với bất kỳ lý do gì của nhiều nghị sỹ bởi kinh nghiệm của nước ta tại Việt Nam".¹⁷

Trong trường hợp Tổng thống Bill Clinton, chính cơ quan hành pháp chứ không phải Quốc hội là nơi phản đối việc sử dụng vũ lực. Chính quyền đầu tiên do một tổng thống thuộc thế hệ chiến tranh Việt Nam đứng đầu hình như đã tê liệt khi đối mặt với sự hiếu chiến của Serbia và sự tàn bạo tại Nam Tư cũ. Khi Mỹ cuối cùng buộc phải hành động tại Bosnia và sau đó là Kosovo, họ tiến hành với cách thức giảm thiểu tối đa thiệt hại về người (chủ yếu dựa vào không kích) bất chấp cả việc có hoàn thành được mục tiêu hay không.

Nếu như trường hợp so sánh với Munich luôn song hành với các quyết định chính thức về việc sử dụng vũ lực thì sự so sánh với Việt Nam, được củng cố bởi thất bại của quân Mỹ tại Libăng năm 1982 và Somalia năm 1993, đã trở nên phổ biến đối với những người phản đối việc can thiệp quân sự. Thực ra, hiệu ứng đóng băng về mặt nhiệt tình của Mỹ đối với việc sử dụng vũ lực đã được thể hiện rõ trong học thuyết của Weinberger được công bố năm 1984 và sau đó được Colin Powell phát triển khi trở thành Chủ tịch Hội đồng Tư lệnh Liên quân. Sáu "bài kiểm tra" của Weinberger và sự nhấn mạnh của Powell về "sức mạnh áp đảo" thể hiện rõ việc tiếp thu các bài học ở Việt Nam của giới quân nhân chuyên nghiệp.

“Rủi ro lặp lại một Việt Nam khác” là một tranh luận có trọng lượng chống lại các hành động quân sự. Những người phản đối sự can thiệp của Mỹ vào Libăng và Trung Mỹ những năm 1980, vào Bosnia và Kosovo những năm 1990 đều cảnh báo về nguy cơ xảy ra một Việt Nam khác. Thực ra, chính quyền Bill Clinton từ chối triển khai quân Mỹ trên bộ tại bán đảo Ban-căng vì sợ bị kéo vào một cuộc chiến tranh kéo dài và đẫm máu. Trong thời gian chuẩn bị cuộc chiến Vùng Vịnh năm 1991, G.H.W. Bush cũng thấy cần thiết phải đảm bảo với nhân dân Mỹ rằng Chiến dịch Bão táp Sa mạc không kéo theo rủi ro nào lớn về một Việt Nam ở khu vực Ả-rập vì Hoa Kỳ không có ý định liên quan tới việc nội bộ của Iraq hậu chiến. Hoa Kỳ chỉ đơn giản muốn giải phóng Cô-oét chứ không phải tiến về Baghdad để dựng nên chính quyền mới tại Iraq. Khi kết luận về Chiến dịch Bão táp Sa mạc, Bộ trưởng Quốc phòng khi đó là Dick Cheney đã bảo vệ quyết định hạn chế cuộc chiến một cách khá tiên tri như sau:

Nếu như bạn muốn vào và bắt Saddam Hussein, bạn sẽ phải đến Baghdad. Một khi bạn đến Baghdad, cũng không rõ là bạn sẽ làm gì. Không rõ là có thể lập nên một chính quyền như thế nào thay thế cho chính quyền hiện nay. Đó sẽ là chế độ của người Shia, người Sunni hay người Kurd? Một chính quyền nghiêng về phía đảng Baath, hay là về phía người Hồi giáo chính thống? Chính quyền đó có mức độ tín nhiệm đến đâu nếu do quân đội Mỹ dựng nên? Quân đội Mỹ sẽ phải ở lại đó bao lâu để bảo vệ những người làm việc cho chính quyền đó và điều gì sẽ xảy ra khi chúng ta rút đi? ¹⁸

Mười hai năm sau đó, chính quyền G.W. Bush và những người ủng hộ đã phản đối ý định tiến hành cuộc chiến thứ hai với Iraq liên quan tới việc tiến về Baghdad và thay đổi chế độ vì việc này có thể dẫn tới rủi ro xảy ra một Việt Nam khác. Thậm chí một năm sau những cuộc nổi dậy bất ngờ mà Hoa Kỳ phải đối mặt tại Iraq, tổng thống vẫn từ chối bất kỳ sự so sánh nào. Tại buổi họp báo ngày 13 tháng 4 năm 2004, một nhà báo nêu vấn đề “một số người đang so sánh Iraq với Việt Nam và nói về một sự sa lầy” và hỏi Bush rằng: “Ngài trả lời về việc so sánh với Việt Nam như thế nào?” Tổng thống nói: “Tôi nghĩ sự so sánh đó là sai lầm”.¹⁹

Soi đèn vào trường hợp Iraq

Trong quá trình chuẩn bị *Chiến dịch Tự do cho Iraq*, những người ủng hộ chiến tranh tập trung không phải vào vấn đề rủi ro dẫn tới một Việt Nam khác mà là vào sự cần thiết phải có cuộc chiến với dẫn chứng về các bài học của Munich. Richard Perle, một chủ tịch rất có ảnh hưởng của Hội đồng Chính sách Quốc phòng và là

một người có quan điểm bảo thủ, tranh luận tại một cuộc phỏng vấn vào năm 2002 rằng:

Việc hành động nhằm xóa bỏ Saddam có thể giải quyết sớm được một vấn đề mà chúng ta luôn luôn lo lắng: đó là việc sử dụng vũ khí hóa học và sinh học. Nhưng mỗi nguy phát sinh từ việc này chỉ trở nên rõ ràng khi hắn phát triển kho vũ khí của mình. Một cuộc tấn công phủ đầu chống lại Hitler tại thời điểm của sự kiện Munich có nghĩa là sẽ xảy ra chiến tranh ngay lúc đó thay vì một cuộc chiến sau này. Mà cuộc chiến sau này thì tồi tệ hơn rất nhiều.²⁰

Cũng trong tháng đó, Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld đã phát biểu trong một cuộc phỏng vấn trên truyền hình rằng: 'hãy nghĩ về các quốc gia đã nói rằng: "chúng ta chưa có đủ chứng cứ tại thời điểm đó". Cuốn sách *Mein Kampf* (Cuộc chiến đấu của tôi) đã được viết. Hitler đã cho thấy việc hắn định làm gì. Có thể hắn sẽ không tấn công chúng ta...Đấy, hàng triệu mạng sống đã mất đi do những tính toán sai lầm như vậy'. Sau đó, ông ta nói thêm: 'có thể Winston Churchill đã đúng. Có lẽ tiếng nói đờn độc thể hiện sự lo lắng về những gì đang diễn ra đã đúng'.²¹ Trong tối hậu thư của mình ngày 17 tháng 3 năm 2003, Bush đã nói cụ thể rằng "trong thế kỷ 20, một số người đã chọn cách nhân nhượng những tên độc tài tàn bạo mà mỗi đe dọa của chúng đã trở thành nạn diệt chủng và chiến tranh thế giới".

Khi đối mặt với Saddam Hussein, chính quyền Bush và những người bảo thủ mà những nền móng tri thức của họ đã hình thành nên chính sách đối ngoại hậu 11-9-2001 của chính quyền, đã khẳng định rằng Hoa Kỳ đang đối diện với mỗi đe dọa giống như của Hitler và đòi hỏi phải có phản ứng như kiểu Churchill.²²

Nhưng liệu có đúng như vậy không? Sự so sánh với Munich có thông tin đầy đủ cho dư luận về mỗi đe dọa của Iraq hay là "nó được triển khai một cách hời hợt nhằm hạ bệ những đối thủ chính trị cũng như nhằm đe dọa những kẻ thù mà trên thực tế chẳng hề gây hại gì cho chúng ta cả?" như nhà sử học về Chiến tranh Thế giới lần thứ hai Gerhard Weinberg đã tranh luận.²³ Và hậu quả của việc Saddam Hussein sụp đổ là gì? Liệu những gì xảy ra sau giai đoạn đảng Baath cầm quyền tại Iraq có gì đó giống với kinh nghiệm của Mỹ tại Việt Nam hay là dẫn chứng Munich đã được các đối thủ chính trị của chính quyền Bush sử dụng như một âm mưu đáng ngờ?

Rõ ràng là có nhiều sự giống nhau giữa Saddam Hussein và Adolf Hitler. Cả hai đều là những nhà độc tài tàn bạo với những kế hoạch xâm lược. Cả hai đều hoạt động ở những khu vực có xung đột quan trọng chiến lược và cả hai đều gây hấn với các nước láng giềng của mình. Cả hai đều tính toán sai lầm về quyết tâm cũng như thực lực của các đối thủ chính.

Tuy vậy, sự khác biệt lớn hơn rất nhiều những tương đồng. Hitler lãnh đạo một quốc gia công nghiệp phát triển và hùng mạnh nhất châu Âu và phải cần có sự hợp lực giữa cả Hoa Kỳ, Liên Xô và Anh để có thể làm hấn thất bại sau bốn năm chiến tranh đẫm máu với quy mô chưa từng thấy trước đó và sau này. Ngược lại, liên quân chiến thắng Iraq của Saddam Hussein chỉ sau có 3 tuần với tổn thất khoảng 200 sinh mạng.

Hơn nữa, cho đến năm 1939 thì không hề có một cố gắng nào nhằm ngăn chặn Hitler vi phạm các điều khoản của Hiệp ước Versailles kể cả việc tái vũ trang nước Đức, quân sự hóa vùng sông Ranh, sát nhập Áo và nuốt chửng phần lãnh thổ nói tiếng Đức thuộc Tiệp Khắc. Vào thời điểm Hitler xâm lược Ba Lan, hẳn có lý do để tin rằng Anh và Pháp sẽ tiếp tục án binh bất động như trường hợp Munich. Ngược lại, Saddam Hussein đã bị ngăn chặn một cách hiệu quả trong việc xâm chiếm lãnh thổ vào cuối cuộc chiến Vùng Vịnh năm 1991 do thực tế của cuộc chiến này cũng như do những đe dọa và hành động quân sự trên thực tế của Hoa Kỳ. Không như Hitler, Saddam Hussein sống tại một khu vực chịu ảnh hưởng của các siêu cường về quân sự thù địch với nhau – trái ngược với sự thống trị của Hitler đối với châu Âu vào mùa hè năm 1940.

Hiệp ước Munich trao chủ quyền về lãnh thổ của nền dân chủ cho một tên xâm lược không biết hối cải. Iraq sau cuộc chiến Vùng Vịnh không hề được gì ngoài sự trừng phạt sắt đá dưới các hình thức trừng phạt quân sự và kinh tế, ném bom tấn công và giới hạn nghiêm ngặt về mặt lãnh thổ. Sức mạnh về quân sự và kinh tế sụp đổ. Những người ủng hộ cuộc chiến Iraq lần thứ hai nói rằng việc không tiến hành các hành động quân sự chống lại Saddam Hussein là một sự nhân nhượng vì vậy là sai hoàn toàn với ý nghĩa của sự kiện Munich. Hitler không hề yếu hay bị ngăn chặn trong khi Saddam lại rất yếu và đã bị ngăn chặn. Ông ta chẳng thể tiến tới đâu cả, kể cả vượt qua đường biên giới quốc tế cũng như ngưỡng cửa hạt nhân.

Hiện nay chúng ta tất nhiên biết rõ rằng Iraq chẳng hề có vũ khí hóa học hay sinh học và thậm chí ngay trước cuộc chiến Iraq lần thứ hai thì đã có chứng cứ tương đối rõ về việc Saddam chẳng hề có chương trình hạt nhân nào đáng kể cả.²⁴ Nhưng những vụ bê bối về chính trị xảy ra do việc không tìm ra được vũ khí hóa học, sinh học hay hạt nhân cũng bỏ qua một điểm mấu chốt: đó là cho dù Saddam có vũ khí hạt nhân thì cũng chẳng có lý do gì để tin rằng ông ta không bị ngăn chặn khi sử dụng chúng. Khác với những kẻ đánh bom liều chết, Saddam Hussein yêu quý bản thân ông ta hơn là thù ghét nước Mỹ, và ông ta lãnh đạo một đất nước chứ không phải một tổ chức khủng bố mờ ám. Có nghĩa là ông ta có những thứ có thể đảm bảo làm tin. Liệu có một sự trùng hợp nào đó với việc ông ta luôn

rất cẩn thận tránh việc sử dụng vũ khí hóa học để chống lại những kẻ thù có vũ khí hạt nhân (là Mỹ và Israel trong cuộc chiến Vùng Vịnh)?

Hơn nữa, lập luận rằng ông ta tìm cách bàn giao vũ khí hóa học, sinh học hoặc hạt nhân cho Al-Qaeda đã bị cường điệu hóa. Đa nghi giống như Stalin, Saddam Hussein thiếu tin tưởng Osama bin Laden một cách sâu sắc (và đây là tình cảm hai chiều) và sẽ không bàn giao chính loại vũ khí khiến cộng đồng quốc tế phải e ngại ông ta cho một tổ chức mà ông ta không kiểm soát được. Hoặc ông ta cũng không dám tin rằng có thể bàn giao các vũ khí đó mà không bị phát hiện hoặc tránh được sự trả đũa của Hoa Kỳ khi chúng được sử dụng. Thực ra theo như Ủy ban 9/11 thì: “không hề có chứng cứ nào về việc các mối liên hệ trước đó giữa Saddam Hussein và Al-Qaeda phát triển thành mối quan hệ hợp tác.”²⁶ Đánh giá này được Rumsfeld nhắc lại vào tháng 10 năm 2004 khi tuyên bố rằng: “không có chứng cứ rõ ràng về sự liên hệ giữa Saddam Hussein và Al-Qaeda.”²⁷

Vào mùa thu năm 2002 thì Saddam Hussein, khác xa với việc trở thành mối đe dọa đối với Hoa Kỳ, đã rất muốn tránh một cuộc chiến với nước Mỹ nên đã cho phép đoàn thanh tra của Liên Hiệp Quốc trở lại mà nếu như họ được phép tiến hành thanh sát thì chắc chắn sẽ cho thấy rằng “mối đe dọa nghiêm trọng và ngày càng tăng” về vũ khí giết người hàng loạt tại làng Potemkin là không hề có thật.

Tất nhiên, so sánh với sự kiện Munich không phải là sự biện minh duy nhất cho việc gây chiến tại Iraq. Luôn có một lý do về đạo đức trong việc hạ bệ nhà độc tài Iraq tàn bạo – một Hitler người Ả rập đang phát triển vũ khí hạt nhân. Nhưng chính mối đe dọa an ninh đối với nước Mỹ được mặc nhiên công nhận là cơ sở mà dựa vào đó cuộc chiến được tiếp thị tới Quốc hội và công chúng.

Tóm lại, sự so sánh với Munich không có liên quan gì tới trường hợp Iraq của Saddam Hussein năm 2002-03 hơn trường hợp Bắc Việt Nam của Hồ Chí Minh năm 1964-65. Thực ra, nếu tính tới sự hiểm hoi của những mối đe dọa kiểu Hitler – tức có kế hoạch xâm chiếm khu vực hoặc toàn cầu cùng với ưu thế quân sự để thực hiện chúng - thì việc so sánh với Munich thường đã bị áp dụng sai nhiều hơn là đúng nhằm phác họa mối đe dọa về an ninh.²⁸

Vậy còn sự kiện Việt Nam? Nhiều nhà bình luận đã phát hiện ra sự tương đồng trên bề nổi: một cuộc chiến tranh chống nổi loạn kéo dài, thiếu sự ủng hộ từ các đồng minh chính, thông tin tình báo sai lệch, tỷ lệ thương vong ngày càng tăng và tỷ lệ ủng hộ của cử tri trong các cuộc bầu cử ngày càng giảm.²⁹ Rõ ràng là sự mong đợi về một chiến thắng quân sự nhanh chóng và sạch sẽ, đi kèm với sự chuyển giao quyền lực chính trị cho một chính phủ được đa số ủng hộ gồm những người sống lưu vong ở nước ngoài trở về nhằm cho phép rút quân đội Mỹ ra một

cách nhanh chóng đã không thể hiện thực hóa được. Tuy nhiên, ngay cả những người phê phán mạnh mẽ nhất các chính sách đối với Iraq của chính quyền Bush cũng không thể bỏ qua những sự khác biệt rõ ràng giữa Iraq và Việt Nam, đặc biệt là về mặt chiến lược và quân sự.

Trước hết, mục tiêu chiến lược của Mỹ ở Iraq là tham vọng hơn ở Việt Nam rất nhiều. Tại Việt Nam, mục tiêu là giữ vững chế độ đang có; Hoa Kỳ muốn giữ nguyên tình trạng đang có bằng việc bảo vệ chính quyền phi cộng sản Nam Việt Nam khỏi sự tấn công của miền Bắc. Tại Iraq, Hoa Kỳ muốn thay đổi tình trạng hiện có bằng việc lật đổ chế độ và nuôi dưỡng việc hình thành nền dân chủ. Điều này có nghĩa là nếu như Washington giữ vững các mục đích về dân chủ của mình ở Iraq, thì sự nghiệp phía trước tại đất nước đó sẽ thách thức hơn rất nhiều so với con đường phải đi ở Việt Nam, nơi mà họ chấp nhận chính quyền chuyên chế ở miền Nam.

Tiếp theo phải cân nhắc những khác biệt về thời gian và quy mô của chiến sự. Hoa Kỳ tiến hành các chiến dịch quân sự chính tại Việt Nam trong vòng 8 năm (1965-1973) trong đó có cả những chiến dịch không kích rộng lớn tại miền Bắc Việt Nam mà quy mô tại Iraq không thể so sánh được với sự có mặt của 543.000 lính Mỹ vào đỉnh điểm năm 1969. Chiến sự tại Iraq bắt đầu với cuộc chiến tranh chính quy với quy mô lớn vào tháng 3 năm 2003 và nhanh chóng chuyển thành các chiến dịch chống nổi dậy sau đó với số lính Mỹ lúc đỉnh điểm là 175.000 sau 4 năm kể từ khi bắt đầu và sau đó giảm xuống còn 140.000. Tại Việt Nam, cuộc chiến lại diễn ra theo hướng ngược lại, bắt đầu từ cuộc chiến chống nổi dậy chuyển thành chiến tranh chính quy. Không nên so sánh về quy mô của các lực lượng tham chiến. Tại Việt Nam, ngoài lực lượng của Mỹ, chính quyền Nam Việt Nam và các đồng minh khác đã có hơn 1.000.000 quân. Tại riêng miền Nam Việt Nam, các lực lượng của đối phương, gồm có các đơn vị chính quy miền Bắc và Việt Cộng vào khoảng 250-300.000. Ngược lại, lực lượng nổi dậy ở Iraq vào khoảng 5.000-40.000 người.³⁰

Cũng không nên so sánh về thương vong của lính Mỹ. Trong 8 năm chính Mỹ mở các chiến dịch quân sự ở Việt Nam, Hoa Kỳ bị mất 55.750 lính và 292.000 người bị thương. Điều này nghĩa là trung bình có 6.968 người chết và 36.600 bị thương mỗi năm, 134 người chết và 703 bị thương hàng tuần và 19 người chết và 100 bị thương mỗi ngày. Ngược lại, đến tháng 10 năm 2006, tổn thất của Mỹ tính từ khi bắt đầu Chiến dịch Iraq Tự do là 2.809 người chết và 20.687 bị thương, hay là trung bình 777 người chết và 5.737 bị thương mỗi năm, 15 người chết và 110 bị thương hàng tuần và 2+ người chết và 16 bị thương mỗi ngày.³¹ (Tổn thất của bên cộng sản là 1.100.000 binh sỹ bị chết hay là 5% của dân số phía bên kia.³²)

Hoa Kỳ cũng chiến đấu tại Việt Nam với những bất lợi lớn về mặt chiến lược. Miền Bắc Việt Nam nhận được sự viện trợ quân sự to lớn từ Liên Xô và Trung Quốc và phía Mỹ loại trừ khả năng tấn công mặt đất và hạn chế mức độ không kích do lo sợ việc châm ngòi cho sự tham chiến trực tiếp của quân đội Trung Quốc. Về phía cộng sản Việt Nam, Hoa Kỳ cũng phải đối mặt với một đối thủ đông đảo về số lượng, được chỉ huy một cách tập trung, rất thiện chiến và có tinh thần chiến đấu ngoan cường và đã trải qua 20 năm tôi luyện qua chiến đấu. Đây là điều tạo nên sức mạnh của phía cộng sản chống lại sự yếu kém về chính trị và quân sự của phía Mỹ. Ngược lại, lực lượng nổi dậy nhỏ bé của Iraq chỉ là một nhóm hỗn tạp gồm nhiều thành phần – tàn dư của đảng Baath, các thành viên thánh chiến Hồi giáo từ nước ngoài và những dân thường Iraq mà tinh thần dân tộc bị đánh thức bởi nỗi nhục và sự đau đớn bị lực lượng quân sự nước ngoài chiếm đóng – mà không hề có một phương án chiến đấu hay một chương trình chính trị chung nào hết.

Những người cộng sản đười được Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam bởi vì họ đã làm thay đổi một cách quyết liệt các tính toán của phía Mỹ về chi phí và lợi ích khi tiếp tục chiến tranh. Một cuộc rút lui như vậy cũng chính là mục tiêu của lực lượng nổi dậy Iraq và mặc dù không có sự hỗ trợ của siêu cường quân sự nào cũng như không có một căn cứ địa nào lớn, họ cũng có một số ưu thế để đấu lại những hạn chế của phía Mỹ.³³

Cuộc chiến tại Iraq sẽ được quyết định ở mức độ nổi dậy và chống nổi dậy do phía lực lượng Iraq thiếu quân số và sự hỗ trợ bên ngoài nhằm chuyển cuộc chiến thành một cuộc chiến tranh chính quy như những người cộng sản đã làm tại Việt Nam.³⁴ Dù sao thì những thành công của Mỹ trong việc dẹp yên những cuộc nổi dậy của cộng sản những năm 1970-71 không áp dụng lại được tại Iraq. Việc nổi dậy ở Nam Việt Nam xuất phát từ những bất bình của một xã hội nông nghiệp nghèo khó mà việc dẹp yên nó đòi hỏi phải có những cú cà rốt về mặt chính trị và kinh tế cũng như cây gậy về mặt quân sự. Các cú cà rốt được đưa ra dưới những chương trình do Mỹ tài trợ về cải cách ruộng đất một cách rộng rãi và những chương trình nâng cao đời sống người dân như hiện đại hóa cơ sở hạ tầng và nâng cao năng suất sản xuất nông nghiệp. Hoa Kỳ đầu tư hàng tỷ đô-la vào các dự án này với hàng trăm nhóm chuyên gia dân sự-quân sự hoạt động ở cấp tỉnh và huyện trên khắp cả nước hỗ trợ. Đến năm 1972 thì cuộc nổi dậy ở miền Nam (để phân biệt với các chiến dịch quân sự do quân chính quy miền Bắc tiến hành) chỉ còn là một phần nhỏ so với sức mạnh và tiềm năng của nó ở đỉnh điểm.

Tại Iraq, nguyên nhân chính của cuộc nổi dậy là sự tiếp tục có mặt của quân đội Mỹ và không có gì ngoài khả năng Mỹ rút quân sẽ làm dịu nổi bất bình đó. Đàn

áp sự nổi dậy của người Iraq, thiếu một chương trình chính trị cân bằng giữa nhu cầu của cộng đồng người Sunni với việc điều hành của người Shia sẽ đòi hỏi vũ lực mạnh mẽ. Tuy nhiên việc dựa vào việc đàn áp bằng vũ lực như là ném bom những khu bị tình nghi trong đô thị sẽ dẫn tới rủi ro là tạo ra nhiều tân binh nổi dậy hơn là tiêu diệt họ. Và còn vấn đề về liệu có đủ lực lượng không quân để dẹp yên các khu vực nổi dậy ở Iraq hay không. Đại sứ L. Paul Jerry Bremer, người điều hành chính quyền chiếm đóng do Mỹ bảo trợ (Chính phủ Liên minh Lâm thời), tuyên bố vào mùa thu năm 2004 rằng: “chúng tôi chưa bao giờ có đủ binh lính trên mặt đất tại Iraq” nhằm ngăn chặn những mầm mống nổi loạn cũng như kiểm soát “tam giác Sunni” (quân số Mỹ không phải là vấn đề tại chiến tranh Việt Nam; Tổng thống Johnson chấp thuận tất cả các yêu cầu tăng quân của tướng Westmoreland.³⁶)

Về mặt quân sự thì sự khác biệt giữa chiến tranh Việt Nam và cuộc chiến đang tiếp diễn tại Iraq lớn hơn những tương đồng rất nhiều. Thành công hay thất bại của Mỹ tại Iraq có giống với kinh nghiệm của Mỹ ở Việt Nam hay không chủ yếu phụ thuộc về mặt chính trị - cụ thể là, thất bại của Mỹ trong việc xây dựng một quốc gia có khả năng đứng vững về mặt chính trị và quân sự ở miền Nam Việt Nam, và sự sụp đổ của sự ủng hộ về mặt chính trị bên trong nước Mỹ đối với cuộc chiến.

Trong suốt sự tồn tại 20 năm của Việt Nam Cộng hòa (1955-1975), Hoa Kỳ đầu tư nguồn lực khổng lồ cho việc tạo ra một chính quyền có tính chính danh về chính trị và có khả năng về mặt quân sự để đương đầu với mối đe dọa của cộng sản. Nước Mỹ củng cố và tài trợ việc lập ra các cơ sở chính trị, cấu trúc hành chính và các lực lượng quân đội với mục đích lập ra và bảo vệ một trật tự chính trị và kinh tế phi cộng sản tại miền Nam mà chính thể này có thể tạo ra một mô hình bền vững khác biệt với trật tự cộng sản ở miền Bắc. Tuy nhiên, cuối cùng Việt Nam Cộng hòa cũng tan rã. Lý do rõ ràng là do sự tấn công của miền Bắc năm 1975. Nhưng việc này đặt ra một câu hỏi là tại sao quân đội miền Nam Việt Nam có quân số rất đông và được trang bị tốt lại sụp đổ trong vòng chưa đầy hai tháng với các sỹ quan bỏ rơi binh lính của mình như vậy.

Sẽ rất dễ để đổ lỗi cho Hoa Kỳ: họ đã đơn phương rút lực lượng quân đội, để cho quân đội Bắc Việt Nam có mặt tại miền Nam Việt Nam; và khi miền Bắc tấn công năm 1975, nước Mỹ làm rất ít để cứu Sài Gòn. Nhưng Việt Nam Cộng hòa bị tan vỡ bởi ba điểm yếu chết người sau đây mà không một mức độ can thiệp nào của Mỹ có thể bù đắp được: sự yếu kém về quân sự, tham nhũng quá mức và thiếu sự chính danh về chính trị.³⁷ Cố gắng của chính quyền Nixon nhằm Việt Nam hóa cuộc chiến đã thất bại vì không một sư đoàn mới nào hay sự đào tạo hay trang

thiết bị nào có thể bù đắp được việc lựa chọn hàng ngũ lãnh đạo quân đội dựa trên sự trung thành về chính trị, bị tha hóa bởi tham nhũng, bị cộng sản mua chuộc và vô cảm trước những nhu cầu và tình cảm của binh lính mà họ chỉ huy. Đơn giản là không có sự tương đương về sự gắn bó, năng lực về chuyên môn quân sự và khả năng chiến đấu giữa lãnh đạo quân đội phía cộng sản với phía miền Nam Việt Nam. Stuart Herrington trong đánh giá của mình về miền Nam Việt Nam những năm cuối cùng đã tranh luận rằng việc mua quan bán chức đã phổ biến đến mức xóa bỏ tham nhũng sẽ "làm giảm mất một phần mười chỉ huy cấp sư đoàn... Cố gắng cắt đi khối ung thư sẽ giết chết mất bệnh nhân."³⁸

Việt Nam Cộng hòa không bền vững bởi vì nó không đạt được sự chính danh chính trị cần thiết để cạnh tranh với phía cộng sản. Một nhà sử học Mỹ hàng đầu nghiên cứu về cộng sản Việt Nam đã tranh luận một cách thuyết phục rằng nguyên nhân quan trọng nhất của sự thất bại của miền Nam đó là "những cố gắng thành công của Đảng Cộng sản trong việc thuyết phục hàng triệu người dân Việt Nam ở cả miền Bắc và miền Nam rằng họ là đại diện duy nhất của dân tộc và nền độc lập của Việt Nam", một thành công được nhân cách hóa qua con người Hồ Chí Minh cuốn hút, người mà nhân cách "nêu tấm gương sáng về đạo đức, liêm chính, quên mình, sự giản dị cách mạng, vượt qua những vấn đề của đảng phái và ý thức hệ để đại diện cho cuộc đấu tranh vì độc lập và quyền tự quyết của dân tộc Việt Nam".³⁹

Tại Việt Nam, chống cộng luôn đi cùng với gánh nặng của việc làm tay sai cho Pháp ban đầu (nhiều tướng lĩnh miền Nam, kể cả Nguyễn Cao Kỳ và Nguyễn Văn Thiệu đều chiến đấu trong quân đội Pháp trong cuộc chiến Đông Dương lần thứ nhất) và chịu ác cảm so với tình cảm dân tộc mạnh mẽ mà Hồ Chí Minh đã nhóm lên chống lại cả Pháp và sau đó là Mỹ. Và sau khi quân Mỹ cùng với đô-la tràn ngập miền Nam, tiếp nhận cuộc chiến từ người Nam Việt Nam, sẽ rất khó khăn cho chính quyền Sài Gòn để có thể quảng bá hình ảnh của mình như một cái gì đó chứ không phải là một mặt trận chính trị Việt Nam phục vụ cho quyền lực và mục đích của Mỹ. Như Henry Kissinger đã ghi nhận năm 1969: "Chỉ với những cố gắng của mình thì Hà Nội không thể đuổi quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam được. Đáng tiếc là sức mạnh quân sự của chúng ta không đi kèm niềm tin về chính trị; chúng ta không thể tạo ra được một cấu trúc chính trị có thể chống lại được sự tấn công quân sự từ Hà Nội sau khi chúng ta rút đi".⁴⁰

Đây chính là tình thế tiến thoái lưỡng nan mà Hoa Kỳ đang gặp phải tại Iraq. Tại đó, cũng như ở Việt Nam trước đây, thành công về chính trị đòi hỏi việc lập nên một chính quyền được đa số người dân công nhận cũng như có đủ khả năng về an

ninh để bảo vệ trật tự chính trị mới này.⁴¹ Tại Iraq, Hoa Kỳ bắt đầu từ con số không vì chưa hề có một chính quyền hay lực lượng an ninh nào tồn tại cả. Hơn nữa, bất kỳ chính quyền nào mà Mỹ củng cố tại Iraq đều bị coi như tay sai của Mỹ trong con mắt đạo đức của người dân Iraq, đặc biệt là khi tình hình an ninh tiếp tục đòi hỏi sự có mặt của một lực lượng quân sự lớn của Mỹ. Cơ hội thành công còn trở nên phức tạp hơn bởi một trở ngại mà Mỹ không hề gặp phải ở Việt Nam: đó là một xã hội bị chia rẽ sâu sắc bởi các lý do chủng tộc, tôn giáo và bộ lạc.⁴² Liệu Hoa Kỳ có thể dung hòa các quyền lợi mâu thuẫn nhau của người Kurd, người Ả-rập dòng Sunni và người Ả-rập dòng Shia trong khuôn khổ cấu trúc của một chính quyền trung ương hay không? Liệu họ có thể hỗ trợ việc thành lập một quân đội và cảnh sát của Iraq đủ khả năng bảo vệ Iraq khỏi sự nổi dậy bên trong cũng như sự can thiệp từ bên ngoài hay không?

Viễn cảnh về một Iraq ổn định và tương đối dân chủ còn rất mờ nhạt và chúng ta không nên nhầm lẫn khi so sánh với sự thành công của Hoa Kỳ trong việc xây dựng chính quyền ở Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Trong nhiều lý do thì việc Hoa Kỳ vào Nhật Bản với một lực lượng áp đảo không hề bị chống cự sau chiến tranh; Nhật Hoàng Hirohito đã hành động để hợp pháp hóa cả việc Nhật đầu hàng lẫn việc Mỹ chiếm đóng; và tướng MacArthur có vài năm để tạo dựng và nuôi dưỡng các thiết chế dân chủ và các cải cách xã hội.⁴³

Tuy nhiên, tại Iraq thì Hoa Kỳ lại không có được hòa bình và thời gian cần thiết. Nhiều người Iraq và gần như tất cả các nước Ả-rập láng giềng của Iraq đều quan sát sự hiện diện quân sự của Mỹ với một sự hoài nghi cao độ và thậm chí cả những người Iraq vốn lo lắng rằng việc rút quân Mỹ sẽ gây ra một cuộc nội chiến cũng không hề tin tưởng vào động cơ của người Mỹ tại khu vực này. Thực ra thì ngay cả khi quân Mỹ vẫn còn ở Iraq thì khả năng một cuộc nội chiến lan rộng là vẫn rất cao; mùa hè 2006 sự nổi dậy của các tín đồ đã cho thấy rằng đây chính là sự đe dọa lớn nhất đối với các mục tiêu của Mỹ ở đó. Thiếu số người Sunni cầm quyền ở Iraq không hề có vai trò quan trọng nào trong một Iraq dân chủ mà người Shia chiếm đa số. Người Kurd đã từng chịu đè nén nhiều trước đây, nay đang có quyền tự trị và thịnh vượng dưới sự bảo vệ của quân Mỹ và lại đang giữ phần lớn trữ lượng dầu mỏ của Iraq sẽ không hứng thú chút nào khi phải chuyển giao quyền tự trị đó cho một chính quyền trung ương ở Baghdad. Bên cạnh những mâu thuẫn quyền lợi nền tảng đó, việc quá sẵn vũ khí ở Iraq, sự có mặt của các lực lượng

người Sunni, người Shia và đặc biệt là người Kurd có vũ trang và sự bất lực của các lực lượng Mỹ trong việc bình ổn Tam giác Sunni sẽ là những yếu tố tiềm tàng cho một cuộc nội chiến như đã tàn phá Libăng trong suốt 20 năm.⁴⁴

Hoa Kỳ đang vướng phải một tình thế tiến thoái lưỡng nan tại Iraq: mặc dù việc duy trì lực lượng quân sự tại Iraq sẽ làm mất đi tính chính danh của chính quyền mới của Iraq, việc rút quân sớm và đột ngột sẽ tạo ra một khoảng trống lớn về an ninh có thể gây ra nội chiến. Hơn nữa, quân đội mới của Iraq mà Mỹ đang vội vã xây dựng chưa có khả năng thay thế xứng đáng cho các lực lượng quân đội Mỹ. Thất bại Việt Nam hóa 30 năm trước cho thấy rõ một sự thật là một quân đội thay thế dù có đông đảo và được trang bị tốt cũng có ít giá trị nếu như không được lãnh đạo và động viên tốt.

Các đánh giá trên đây không phải có ý nói rằng Mỹ sẽ lặp lại thất bại trong việc xây dựng một quốc gia như ở miền Nam Việt Nam; đối phương ở Việt Nam hùng mạnh hơn nhiều so với đối phương tại Iraq và những giá trị chiến lược tại Nam Việt Nam mờ nhạt hơn so với Iraq. Nhưng những thách thức về tính chính danh tại Iraq ngày nay thì cũng vẫn là những thách thức quan trọng như đã gặp phải tại miền Nam Việt Nam.

Tương tự như vậy là ảnh hưởng của dư luận trong nước đối với các chính sách của nước Mỹ. Hòa Kỳ sau nhiều năm tham chiến đã phải chấm dứt các mục tiêu chính tại Việt Nam và sau đó bỏ cuộc tại Việt Nam bởi vì cuộc chiến đã trở nên không còn bền vững nữa tại chính trong nước Mỹ. Mặc dù Hoa Kỳ không thất bại về mặt quân sự tại Việt Nam nhưng họ thiếu sự ủng hộ về chính trị đối với cuộc chiến, thứ mà bên cộng sản có. Nói cho cùng, chiến tranh Việt Nam là cuộc đấu thủ thách về nghị lực chính trị, điều mà phía cộng sản mạnh hơn. Như Rusk đã công nhận sau khi chiến tranh kết thúc: "tôi phạm phải hai sai lầm tại Việt Nam. Thứ nhất là đánh giá quá cao sự kiên nhẫn của người dân Mỹ. Thứ hai là đánh giá thấp sự kiên trì của người Bắc Việt Nam."⁴⁵

Nhiều năm dài leo thang chiến tranh, thương vong ngày càng tăng và không có được thắng lợi thuyết phục nhằm thỏa mãn những mục tiêu của Mỹ ở Việt Nam đã ngày càng làm xói mòn sự ủng hộ của dư luận và Quốc hội đối với cuộc chiến. Thậm chí ngay trước khi cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân xảy ra thì dư luận đã xoay lưng lại với cuộc chiến. Một cuộc điều tra của Viện Gallup vào tháng 7 năm 1967 cho thấy 52% người Mỹ không tán thành với cách Chính phủ điều hành cuộc chiến (chỉ có 34% tán thành). Một tháng sau, một cuộc điều tra nữa của Viện Gallup cho kết quả là lần đầu tiên kể từ khi chiến tranh bắt đầu, đa số người Mỹ (53%) tin rằng việc gửi quân Mỹ sang Việt Nam là một sai lầm.⁴⁶ Vào

tháng 3 năm 1969, một năm sau Tết Mậu Thân và 4 năm sau khi Mỹ triển khai quân ở Việt Nam, số lượng lính Mỹ chết trận đã ngang với con số của cuộc chiến tranh Triều Tiên. Cứ 2 trên 3 người Mỹ được hỏi khi điều tra cho biết rằng họ đã phản đối việc Mỹ tham chiến nếu biết rằng sẽ tổn thất về sinh mạng của người Mỹ.⁴⁷ Đó là lý do tại sao Nixon lại đơn phương rút quân Mỹ ra khỏi Việt Nam mặc dù ông ta hiểu rất rõ rằng giảm bớt sự có mặt của quân đội Mỹ sẽ làm giảm sút sức mạnh đàm phán của ông ta với phía cộng sản.

Mối quan hệ giữa tỷ lệ thương vong, niềm tin chiến thắng ở Iraq và sự ủng hộ của dư luận đối với những cố gắng tham chiến của Mỹ ở đó như thế nào? Chính quyền dự kiến một chiến thắng quân sự nhanh chóng và sạch sẽ tại Iraq và thuyết phục người dân Mỹ tin tưởng rằng điều đó sẽ xảy ra. Sự sụp đổ nhanh chóng và toàn diện của chế độ của đảng Baath và bộ máy hành chính để lại một khoảng trống lớn về an ninh trên khắp Iraq mà các lực lượng của Mỹ không có khả năng bù đắp được. Một cuộc nổi dậy bất ngờ tiếp tục làm tăng thương vong của lính Mỹ và phá hỏng những mục tiêu tái thiết cũng như ảnh hưởng tới những cố gắng nhằm tạo dựng một trật tự dân chủ ổn định về mặt chính trị tại Iraq. Thất bại trong việc tìm kiếm vũ khí hóa học, sinh học và hạt nhân tại Iraq và việc không tìm ra được chứng cứ nào thuyết phục về mối quan hệ giữa Saddam Hussein và Al-Qaeda đã làm hỏng hai lý do chính của cuộc chiến. Dư luận đối với việc tấn công Iraq và việc chính phủ điều hành cuộc chiến đã theo chiều hướng giảm sút kể từ đó. Cuộc bầu cử Quốc hội năm 2006 được coi như là một cuộc trưng cầu dân ý về chiến tranh Iraq, và khi ngày bầu cử càng đến gần thì các kết quả điều tra lại càng cho thấy đa số người Mỹ tin rằng cuộc chiến là một sai lầm và chính phủ đang điều hành sai cuộc chiến tranh.

Liệu Hoa Kỳ có thất bại tại Iraq như tại Việt Nam không? Cần phải nhìn nhận một sự khác biệt quan trọng giữa chiến tranh Việt Nam và các xung đột hiện nay ở Iraq: đó là cuộc chiến Việt Nam đã kết thúc trong khi chiến tranh Iraq vẫn đang tiếp diễn. Chúng ta biết rõ điều gì đã xảy ra với Việt Nam và các chính sách của Mỹ ở đó vào những năm 1960 và 1970; Ngược lại, số phận của cuộc chiến Iraq và các mục tiêu chính sách của Mỹ tại quốc gia này còn phải chờ xem. Nhưng những bài học Việt Nam sẽ giúp cho chúng ta hiểu tình thế tiến thoái lưỡng nan và những thách thức của nước Mỹ tại Iraq hậu đảng Baath rõ hơn so với các bài học của Munich đối với việc quyết định xâm lược Iraq trước đó.

Chú thích

1. George H.W. Bush, diễn văn tại hội nghị thường niên các cựu chiến binh của các cuộc chiến tranh ở nước ngoài, 20/8/1990, trong *Public Papers of the Presidents of the United States: George Bush 1989–1994*, Vol. 2, p. 1150.
2. Diễn văn trước các cựu chiến binh của các cuộc chiến tranh ở nước ngoài, 26/8/2002, trích trong 'Bush, Kerry Spar on Iraq Weapons Report', MSNBC News Services, 7 October 2004, <http://www.msnbc.msn.com/id/6196962/?GTI=5472&print=1&displaymode=1098>.
3. Brad Wright and Jennifer Yuille, 'Kennedy: "Iraq is George Bush's Vietnam"', CNN Washington Bureau, 6 April 2004, <http://www.cnn.com/2004/ALLPOLITICS/04/05/kennedy.speech/>.
4. George W. Bush, State of the Union Address, 29 January 2002, trích trong *We Will Prevail: President George W. Bush on War, Terrorism, and Freedom* (New York: Continuum, 2003), p. 108.
5. Sandra Mackey, *The Reckoning: Iraq and the Legacy of Saddam Hussein* (New York: W.W. Norton, 2002), p. 396.
6. Có một lượng văn liệu lớn ngày càng tăng về các so sánh lịch sử. Ngoài cuốn sách của tôi *Making War, Thinking History: Munich, Vietnam, and Presidential Uses of Force from Korea to Kosovo* (Annapolis, MD: Naval Institute Press, 2002), xem thêm Ernest R. May, *'Lessons' of the Past: The Use and Misuse of History in American Foreign Policy* (New York: Oxford University Press, 1973); Robert Jervis, *Perception and Misperception in International Politics* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1976), pp. 217–82; Yuen Foong Khong, *Analogies at War: Korea, Dien Bien Phu and the Vietnam Decisions of 1965* (Princeton, NJ: Princeton University Press, 1992); Richard E. Neustadt and Ernest R. May, *Thinking In Time: The Use of History for Decision Makers* (New York: The Free Press, 1986); và Christopher Hemmer, *Which Lessons Matter? American Foreign Policy Decision Making, 1979–1987* (Albany, NY: State University of New York Press, 2000).
7. Harry S. Truman, *Memoirs*, vol. 2, *Years of Trial and Hope, 1946–1952* (Garden City, NY: Doubleday, 1956), p. 335.
8. Thư Eisenhower gửi Winston Churchill, 1954, trích trong Robert J. MacMahon (ed.), *Major Problems in the History of the Vietnam War*, 2nd ed. (Lexington, MA: D.C. Heath, 1995), p. 373.
9. Trích trong Theodore C. Sorenson, *Kennedy* (New York: Harper and Row, 1965), p. 703.
10. Trích trong Michael Beschloss (ed.), *Taking Charge: The Johnson White House Tapes, 1963–1964* (New York: Simon and Schuster, 1997), p. 248.

11. Doris Kearns, *Lyndon Johnson and the American Dream* (New York: Harper and Row, 1976), p. 252.
12. Richard Nixon, *The Memoirs of Richard Nixon* (New York: Grosset and Dunlap, 1978), pp. 269–70.
13. Phát biểu trước cả nước về chi tiêu quốc phòng, 19/2/1983, trong Ronald Reagan, *Public Papers of the Presidents of the United States: Ronald Reagan, 1983*, vol. 1, p. 258.
14. Phát biểu trước cả nước tuyên bố triển khai lược lượng vũ trang Mỹ tới Ả-rập Xê-út, 8/8/1990, trong George Bush, *Public Papers of the Presidents of the United States: George Bush, 1990*, vol. 2, p. 1,108.
15. Christopher Hemmer, 'Unipolarity, the Lessons of September 11th, Iraq, and the American Pendulum', unpublished draft, 30 June 2004, p. 13.
16. Không giống với bài học được nhận thức từ Munich vốn phản ánh một sự diễn giải thống nhất do các sự kiện năm 1938, bài học Việt Nam có thể là việc tránh can thiệp hoặc can thiệp với lực lượng lớn và một quyết tâm giành chiến thắng. Xem thảo luận về Học thuyết Weinberger dưới đây.
17. Ronald Reagan, *An American Life* (New York: Simon and Schuster, 1990), p. 456.
18. 'Interview with Now-Vice President Richard Cheney', *New York Times*, 13 April 1991, In lại trong *The Nation*, 11 November 2002, p. 24.
19. 'President Addresses the Nation in Prime Time Press Conference', 13 April 2004, <http://www.whitehouse.gov/news/releases/2004/04/print/20040413-20.html>.
20. In lại trong 'Rhetoric Starts Here', *Washington Post*, 11 November 2002.
21. Trích trong Gwynne Dyer, 'Laying on that Old Munich Smear', *Toronto Star*, 2 September 2002.
22. Trong bài phát biểu trước Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng hòa năm 2004, cựu thị trưởng New York Rudy Giuliani so sánh Bush với Churchill: 'Winston Churchill saw the dangers of Hitler when his opponents and much of the press characterized him as a warmongering gadfly. George W. Bush sees world terrorism for the evil it is and he will remain consistent to the purpose of defeating it while working to make us ever safer at home.' Alec Russell, "Mayor of America" Compares Bush to Churchill', <http://www.telegraph.co.uk/news/main.jhtml?xml=/news/2004/08/31/wus31.xml>.
23. Gerhard L. Weinberg, 'No Road from Munich to Iraq', *Washington Post*, 3 November 2002.
24. Joseph Cirincione et al., *WMD in Iraq: Evidence and Implications* (Washington DC: Carnegie Endowment for International Peace, 2004); and David Barstow et al., 'How

- theWhite House Embraced DisputedArms Intelligence', *New York Times*, 3 October 2004.
25. See 'Iraq Weapons Report BecomesPolitical Fodder'.
 26. *Final Report of the National Commissionon Terrorist Attacks Upon the UnitedStates* (New York: W.W. Norton and Company, 2004), p. 66.
 27. Thom Shanker, 'Rumsfeld Sees Lackof Proof for Qaeda–Hussein Link', *New York Times*, 5 October 2004.
 28. Xem Cirincione et al., *WMD in Iraq*; Michael E. O'Hanlon, 'Iraq's Threat to U.S. Exaggerated', *Baltimore Sun*, 26 September 2002; John Prados, *Hoodwinked: The Documents That Reveal How Bush Sold Us a War* (New York: New Press, 2004); và Hans Blix, *Disarming Iraq* (New York: Pantheon, 2004).
 29. Ví dụ, xem William S. Turley, 'Apples and Oranges are BothFruit, But...', *Yale Global*, 24 October 2003, <http://yaleglobal.edu/display.article?id=2677>; Joseph L. Galloway, 'Iraq No Vietnam, But There AreParallels', 19 November 2003, http://www.military.com/NewContent/0,13190,Galloway_111903,00.html; Robert G. Kaiser, 'Iraq Isn't Vietnam, But They Rhyme', *Washington Post*, 28 December 2003; Ted Galen Carpenter, 'Iraq 2004, Vietnam 1964', 27 April 2004, <http://www.cato.org/cgi-bin/scripts/printtech.cgi/dailys/04-27-04.html>; và William Greider, 'Iraq as Vietnam', *The Nation*, 3 May 2004, p. 5.
 30. Andrew J. Bacevich, 'Hour of the Generals', *The American Conservative*, 30 August 2004; Adriana Lins De Albuquerque, Michael O'Hanlon and Amy Unikewicz, 'The State of Iraq: An Update', *New York Times*, 21 February 2005; và Tom Lasserter and Jonathan S. Landay, 'U.S. in Danger of Losingthe War', *Detroit Free Press*, 22 January 2005.
 31. Các số liệu về hai cuộc chiến bao gồm số tử trận trên chiến trường và ngoài chiến trường. Số liệu về Việt Nam được tính toán từ dữ liệu có trong Harry G. Summers, Jr, *Vietnam War Almanac* (New York: Factson File Publications, 1985), p. 113, và David L. Anderson, *The Columbia Guide to the Vietnam War* (New York: Columbia University Press, 2002), p. 290. Các con số về Iraq được tính toán từ các dữ liệu xuất hiện hàng ngày trên website Iraq Coalition Casualties, <http://icasualties.org/oif/>.
 32. Spencer C. Tucker (ed.), *Encyclopediaof the Vietnam War: A Political, Social, and Military History* (New York: Oxford University Press, 1998), p. 64; và Jeffrey Record and W. Andrew Terrill, *Iraq and Vietnam: Differences, Similarities, and Insights* (Carlisle, PA: Strategic Studies Institute, US Army War College, 2004), p. 13.
 33. Để biết một đánh giá ngắn gọn súc tích về sức mạnh và điểm yếu của quân nổi loạn và lực lượng đồng minh, xem Thomas X. Hammes, *The Sling and the Stone: On War in the 21st Century* (St Paul, MN: Zenith Press, 2004), pp. 183–8.

34. Quá trình “thông thường hóa” mối đe dọa quân sự cộng sản ở Việt Nam tiếp theo sau một giai đoạn chống nổi loạn của cuộc chiến, dẫn tới cao trào là cuộc tấn công Tết Mậu Thân dẫn tới một sự thay đổi trong mục đích chiến tranh của Mỹ chuyển từ đánh bại mối đe dọa cộng sản ở Nam Việt Nam sang tìm một con đường rút lui trong danh dự.
35. Robin Wright and Thomas E. Ricks, ‘Bremer Criticizes Troop Levels’, *Washington Post*, 5 October 2004.
36. Không phải là Westmoreland, mà chính là Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Earl Wheeler thông qua Westmoreland đã đưa ra yêu cầu chi viện thêm 206.000 quân sau sự kiện Tết Mậu Thân. Westmoreland coi cuộc phản công Tết Mậu Thân là một thất bại lớn đối với phe cộng sản và không coi việc triển khai thêm quân Mỹ là cần thiết Wheeler tìm cách sử dụng sự kiện Tết Mậu Thân để buộc Johnson phải huy động lực lượng quân dự bị và thuyết phục Westmoreland đòi tăng thêm quân. Johnson đã từ chối. Xem Jeffrey Record, *The Wrong War: Why We Lost in Vietnam* (Annapolis, MD: Naval Institute Press, 1998), pp. 166–7.
37. Như trên, pp. 122–40.
38. Stuart A. Herrington, *Peace With Honor? An American Reports on Vietnam, 1973–1975* (Novato, CA: Presidio Press, 1983), p. 40.
39. William J. Duiker, *The Communist Road to Power in Vietnam*, 2nd ed. (Boulder, CO: Westview Press, pp. 350, 359.
40. Henry A. Kissinger, ‘The Vietnam Negotiations’, *Foreign Affairs*, vol. 47, 1969, p. 230.
41. Xem Faleh A. Jabar, *Postconflict Iraq: A Race for Stability, Reconstruction, and Legitimacy* (Washington DC: United States Institute of Peace, May 2004), and Toby Dodge, ‘A Sovereign Iraq?’, *Survival*, vol. 46, no. 3, Autumn 2004, pp. 39–58.
42. See W. Andrew Terrill, *Nationalism, Sectarianism, and the Future of the U.S. Presence in Post-Saddam Iraq* (Carlisle, PA: Strategic Studies Institute, U.S. Army War College, 2003).
43. Xem Jeffrey Record, *Dark Victory: America’s Second War against Iraq* (Annapolis, MD: Naval Institute Press, 2004), pp. 85–9.
44. Các cảnh báo rằng Iraq đang hướng tới một cuộc nội chiến xuất hiện rất nhiều trong suốt mùa xuân, mùa hè và mùa thu năm 2004. Xem Jabar, *Postconflict Iraq*; Dodge, ‘A Sovereign Iraq’; Douglas Jehl, ‘U.S. Intelligence Shows Pessimism on Iraq’s Future’, *New York Times*, 16 September 2004; Dana Priest and Thomas E. Ricks, ‘Growing Pessimism on Iraq’, *Washington Post*, 29 September 2004; Thượng nghị sĩ Richard Lugar, ‘Iraq Transition – Civil War or Civil Society’, opening statement, Senate Foreign Relations Committee, 20 April 2004; and *Iraq in Transition: Vortex or Catalyst?* (London: Royal Institute of International Affairs, September 2004).

45. Dean Rusk, with Richard Rusk and Daniel S. Papp, *As I Saw It* (New York:W.W. Norton, 1990), p. 497.
46. Joseph Carroll, 'The Iraq–VietnamComparison', The Gallup Poll TuesdayBriefing, 15 June 2002, <http://www.gallupoll.com/content/?CI=11998>.
47. Eric V. Larson, *Casualties andConsensus: The Role of Casualties in Domestic Support for U.S. Military Operations* (Santa Monica, CA: RandCorporation, 1996, pp. 27–9.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.